

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **14515** /SXĐ-VLXD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 9 năm 2016

V/v hướng dẫn công tác quản lý  
chất lượng sản phẩm, hàng hóa  
VLXD trong quá trình sản xuất,  
kinh doanh và sử dụng trong công  
trình xây dựng

Kính gửi:

- PET kiến*  
*AVT, KT, DVT, UP*  
*TK, meb*
- Các Sở ngành Thành phố;
  - Ủy ban nhân dân Quận – Huyện;
  - Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình thuộc các Sở ngành;
  - Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình các Quận – Huyện;
  - Ban Quản lý Đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm;
  - Ban Quản lý Khu Nam;
  - Ban Quản lý Đầu tư xây dựng Khu đô thị Tây Bắc;
  - Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố;
  - Ban Quản lý dự án Nâng cấp đô thị;
  - Ban Quản lý Đường sắt đô thị;
  - Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình giao thông đô thị;
  - Hiệp hội Doanh nghiệp Thành phố;
  - Hiệp hội Xây dựng và Vật liệu xây dựng Thành phố;
  - Hội Khoa học Kỹ thuật Xây dựng Thành phố.
  - Các chủ đầu tư, doanh nghiệp xây dựng và vật liệu xây dựng hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ khi áp dụng Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015), Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; công tác quản lý chất lượng vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố ngày càng được chú trọng với nhiều chuyên viên tích cực. Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các Nghị định hướng dẫn thực hiện đã xác định cụ thể việc tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng VLXD cho công trình; quy định đồng bộ với pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Tuy nhiên, qua kiểm tra định kỳ năm 2016, vẫn còn tình trạng một số tổ chức, cá nhân liên quan đến các khâu sản xuất, kinh doanh và sử dụng VLXD trong công trình chưa hiểu rõ và chưa quan tâm thực hiện đầy đủ quy định pháp luật đối với công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD.

Ngày 05 tháng 4 năm 2016, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP về quản lý VLXD (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2016, thay thế Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ). Theo đó, Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP có điều chỉnh, sửa đổi

và bổ sung mới nhiều nội dung so với Nghị định số 124/2007/NĐ-CP; phạm vi điều chỉnh rộng hơn, bổ sung nhiều hoạt động liên quan VLXD; ban hành các quy định mới, cụ thể hơn về nội dung quy hoạch phát triển VLXD địa phương; yêu cầu đối với dự án đầu tư sản xuất VLXD; các yêu cầu về công tác chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD; hoạt động sản xuất, kinh doanh VLXD.

Nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý Nhà nước về VLXD, góp phần nâng cao chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố, bảo đảm lợi ích của người tiêu dùng và an toàn của người sử dụng công trình; đồng thời, triển khai và phổ biến Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP về quản lý VLXD;

Sở Xây dựng hướng dẫn một số nội dung chủ yếu liên quan đến công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD để các tổ chức, cá nhân hiểu rõ và thực hiện theo quy định hiện hành như sau:

## **A. Nội dung tổng quát**

### **I. Giải thích từ ngữ**

1. **VLXD** là sản phẩm có nguồn gốc hữu cơ, vô cơ được sử dụng để tạo nên công trình xây dựng, trừ các trang thiết bị điện và thiết bị công nghệ<sup>1</sup>.

2. **Sản phẩm, hàng hóa VLXD có khả năng gây mất an toàn** (sau đây gọi là sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2) là sản phẩm, hàng hóa trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường<sup>2</sup>.

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD, mã số QCVN 16:2014/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Bộ Xây dựng; sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 bao gồm 10 nhóm sau: nhóm sản phẩm clanhke xi măng và xi măng; nhóm sản phẩm kính xây dựng; nhóm sản phẩm phụ gia cho xi măng và bê tông; nhóm sản phẩm VLXD chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm nhôm và hợp kim nhôm định hình; ống nhựa polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) và sản phẩm trên cơ sở gỗ; nhóm sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xam khe; nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát; nhóm sản phẩm sứ vệ sinh; nhóm sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa; nhóm sản phẩm cửa sổ, cửa đi; nhóm sản phẩm vật liệu xây. Trường hợp các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu chưa rõ chủng loại sản phẩm, hàng hóa VLXD; có thể phối hợp với tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm, hàng hóa<sup>3</sup>.

Ngoài ra, Bộ Khoa học và Công nghệ có ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông QCVN 07:2011/BKHHCN, được ban hành kèm theo Thông tư số 21/2011/TT-BKHHCN ngày 22 tháng 9 năm 2011; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2013/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 4 năm 2013.

3. **Tiêu chuẩn** là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi

<sup>1</sup> Theo Khoản 1 Điều 3 - Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP.

<sup>2</sup> Theo Khoản 1.3.25 Phần 1 - QCVN 16:2014/BXD.

<sup>3</sup> Theo Khoản 1.4.2 Phần 1 - QCVN 16:2014/BXD.

trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này.

Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng<sup>4</sup>.

**4. Tiêu chuẩn cơ sở** là tiêu chuẩn do tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức khác công bố để áp dụng trong các hoạt động của tổ chức đó<sup>5</sup>.

**5. Quy chuẩn kỹ thuật** là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng<sup>6</sup>.

**6. Công bố tiêu chuẩn áp dụng** là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông báo về tiêu chuẩn áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường của mình<sup>7</sup>.

**7. Chứng nhận hợp quy** là việc xác nhận sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật<sup>8</sup>. Tổ chức thực hiện chứng nhận hợp quy phải được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

**8. Công bố hợp quy** là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật<sup>9</sup>.

**9. Tổ chức chứng nhận hợp quy** là tổ chức thực hiện việc đánh giá, xác nhận sản phẩm, hàng hóa VLXD phù hợp với các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng khi chưa được chuyển thành các quy chuẩn kỹ thuật<sup>10</sup>.

**10. Chứng nhận hợp chuẩn** là việc xác nhận đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng<sup>11</sup>.

**11. Công bố hợp chuẩn** là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng<sup>12</sup>.

**12. Dấu hợp quy** là dấu hiệu chứng minh sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Dấu hợp quy được cấp cho sản phẩm,

<sup>4</sup> Theo Khoản 1 Điều 3 – Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

<sup>5</sup> Theo Khoản 3.7 Mục I – Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

<sup>6</sup> Theo Khoản 2 Điều 3 – Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

<sup>7</sup> Theo Khoản 1 Điều 24 – Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ.

<sup>8</sup> Theo Khoản 1 Điều 3 – Thông tư số 21/2010/TT-BXD.

<sup>9</sup> Theo Khoản 2 Điều 3 – Thông tư số 21/2010/TT-BXD.

<sup>10</sup> Theo Khoản 4 Điều 3 – Thông tư số 21/2010/TT-BXD.

<sup>11</sup> Theo Khoản 6 Điều 3 – Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

<sup>12</sup> Theo Khoản 8 Điều 3 – Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

hàng hóa sau khi sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy<sup>13</sup>.

**13. Tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa** bao gồm kết quả đánh giá sự phù hợp, tài liệu quảng cáo, giới thiệu tính năng, công dụng, đặc tính, hướng dẫn sử dụng sản phẩm, hàng hóa<sup>14</sup>.

## **II. Nội dung cơ bản về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD**

### **1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng**

#### **1.1. Nội dung công bố**

Tất cả sản phẩm, hàng hóa VLXD, kể cả VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật phải được người sản xuất, người nhập khẩu thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng trước khi đưa ra thị trường theo quy định tại Điều 28 và Điều 34 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Theo quy định tại Điều 23 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, người sản xuất, người nhập khẩu tự công bố các **đặc tính cơ bản, thông tin cảnh báo, số hiệu tiêu chuẩn** trên hàng hóa hoặc một trong các phương tiện sau đây:

- Bao bì hàng hóa;
- Nhãn hàng hóa;
- Tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa.

Nội dung của tiêu chuẩn công bố áp dụng không được trái với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

#### **1.2. Cơ sở để công bố tiêu chuẩn áp dụng**

- Theo quy định tại Điều 20 - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, người sản xuất, người nhập khẩu công bố tiêu chuẩn áp dụng trên cơ sở sử dụng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài hoặc xây dựng mới và công bố tiêu chuẩn cơ sở của đơn vị.

- Tiêu chuẩn cơ sở không được trái với quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan.

- Trình tự, thủ tục xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở<sup>15</sup>:

+ Tùy theo quy mô, loại hình sản xuất kinh doanh của cơ sở, trình tự, thủ tục xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở (TCCS) có thể bao gồm những bước như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch xây dựng TCCS;

Bước 2: Biên soạn dự thảo TCCS;

Bước 3: Tổ chức lấy ý kiến cho dự thảo TCCS;

Bước 4: Tổ chức hội nghị chuyên đề về dự thảo TCCS;

<sup>13</sup> Theo Khoản 3 Điều 43 - Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

<sup>14</sup> Theo Khoản 17 Điều 3 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

<sup>15</sup> Theo Khoản 3 Mục IV - Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN.

Bước 5: Xử lý ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo TCCS;

Bước 6: Lập hồ sơ dự thảo TCCS;

Bước 7: Thẩm tra dự thảo TCCS;

Bước 8: Công bố TCCS;

Bước 9: In ấn TCCS.

+ Người đứng đầu cơ sở xem xét và quyết định bằng văn bản về việc công bố TCCS. Hồ sơ dự thảo TCCS được lưu trữ tại cơ sở.

## **2. Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2, dấu hợp quy**

Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật là công cụ và phương tiện quan trọng để duy trì các chuẩn mực trong các quan hệ kinh tế, thương mại; thúc đẩy doanh nghiệp quan tâm đổi mới, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; đảm bảo an toàn, vệ sinh, sức khỏe cho con người; bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và xã hội<sup>16</sup>. Tùy vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội và khoa học, công nghệ; trong các giai đoạn cụ thể, Bộ chuyên ngành ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nhằm quản lý, kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm, hàng hóa có nguy cơ gây mất an toàn, tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường; đồng thời, nhằm xây dựng hàng rào kỹ thuật thương mại trước hàng hóa nhập khẩu theo thông lệ quốc tế, hỗ trợ phát triển sản xuất trong nước.

Sản phẩm, hàng hóa VLXD nhóm 2 được sản xuất, nhập khẩu phải thực hiện chứng nhận hợp quy (bởi tổ chức chứng nhận được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận); công bố hợp quy (bao gồm đăng ký công bố hợp quy) theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm cuối cùng và sử dụng dấu hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa đã được công bố hợp quy theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điều 34 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Khoản 2 Điều 4, Điều 16 - Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

### **2.1. Chứng nhận hợp quy**

Căn cứ sự đáp ứng các yêu cầu về hệ thống quản lý và năng lực của các phòng thí nghiệm theo quy định tại Thông tư số 21/2010/TT-BXD và QCVN 16:2014/BXD, Bộ Xây dựng đã ban hành quyết định chỉ định các tổ chức chứng nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa VLXD. Đến nay, có 18 đơn vị được chỉ định thực hiện QCVN 16:2014/BXD, hoạt động không giới hạn địa giới hành chính. Danh sách theo Phụ lục I đính kèm.

### **2.2. Công bố hợp quy**

<sup>16</sup> Theo Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (bài “Hoạt động quản lý về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật” đăng ngày 13 tháng 8 năm 2015 trên trang thông tin điện tử <http://www.tcvn.gov.vn>).

Theo quy định tại Điều 13 – Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN, việc công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu VLXD được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Đánh giá sự phù hợp đối tượng của công bố hợp quy với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (sau đây viết tắt là đánh giá hợp quy).

+ Việc đánh giá hợp quy có thể do tổ chức chứng nhận được chỉ định (bên thứ ba) hoặc do tổ chức, cá nhân công bố hợp quy (bên thứ nhất) thực hiện.

Việc đánh giá hợp quy được thực hiện theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Trường hợp sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài thì tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài phải được thừa nhận theo quy định của pháp luật hoặc được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định.

+ Kết quả đánh giá hợp quy là căn cứ để tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.

- Bước 2: Đăng ký công bố hợp quy tại cơ quan chuyên ngành do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ định (sau đây viết tắt là cơ quan chuyên ngành).

Theo đó, việc công bố hợp quy VLXD thuộc QCVN 16:2014/BXD của doanh nghiệp chỉ hoàn tất khi đã đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Xây dựng nơi doanh nghiệp đăng ký hoạt động (thép làm cốt bê tông thuộc QCVN 7:2011/BKHHCN được đăng ký bản công bố hợp quy tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường và Chất lượng Thành phố).

### 2.3. Dấu hợp quy

Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm<sup>17</sup>. Ngoài ra, việc sử dụng dấu hợp quy phải đảm theo yêu cầu tại Khoản 2 Điều 4 – Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN:

- Dấu hợp quy có hình dạng, kích thước theo quy định tại Phụ lục I - Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN.

- Dấu hợp quy được sử dụng ở vị trí dễ thấy, dễ đọc.

- Dấu hợp quy phải bảo đảm không dễ tẩy xóa và không thể bóc ra gắn lại.

- Dấu hợp quy có thể được phóng to hoặc thu nhỏ nhưng phải đảm bảo đúng tỷ lệ, kích thước cơ bản của dấu hợp quy quy định tại Phụ lục I - Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN và nhận biết được bằng mắt thường.

- Dấu hợp quy phải được thiết kế và thể hiện cùng một màu, dễ nhận biết.

### 3. Ghi nhãn hàng hóa

<sup>17</sup> Khoản 1.4.3 Phần 1 - QCVN 16:2014/BXD.

Sản phẩm VLXD ghi nhãn cho tất cả các bao gói sản phẩm hoặc thể hiện trên giấy chứng nhận chất lượng cho lô sản phẩm (với sản phẩm không đóng bao gói)<sup>18</sup>. Sản phẩm VLXD phải bảo đảm ghi nhãn đầy đủ nội dung theo quy định của Nghị định 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và của các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa VLXD được quy định tại Điều 11, Khoản 45 Điều 12 - Nghị định số 89/2006/NĐ-CP:

- Tên hàng hóa.
- Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa.
- Xuất xứ hàng hóa.
- Định lượng.
- Thông số kỹ thuật.
- Tháng sản xuất.
- Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

Đối với một số loại VLXD (gạch, ngói, vôi, cát, đá, sỏi, xi măng, đất màu, vữa, hỗn hợp bê tông thương phẩm) không có bao bì và bán trực tiếp theo thỏa thuận với người tiêu dùng thì không bắt buộc ghi nhãn<sup>19</sup>. Tuy nhiên, cần xác định rõ nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp của các loại VLXD này (chứng chỉ xuất xưởng, chất lượng kèm theo). Đặc biệt đối với các loại VLXD là khoáng sản, cần có giấy phép khai thác, chế biến khoáng sản của cơ quan có thẩm quyền cấp.

#### **4. Về bao gói, vận chuyển và bảo quản**

- Hàng hóa phải được sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, bảo trì, bảo dưỡng theo hướng dẫn của người sản xuất<sup>20</sup>.
- Quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao, kiện, thùng), vận chuyển và bảo quản được thực hiện theo tiêu chuẩn đối với sản phẩm đó<sup>21</sup>.

#### **5. Lựa chọn phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có đủ năng lực theo quy định để thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng VLXD**

Để lựa chọn phòng thí nghiệm hợp chuẩn có đầy đủ năng lực theo quy định và kiểm soát sự phù hợp của các kết quả thử nghiệm do phòng thí nghiệm cấp so với các yêu cầu của công trình, chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần lưu ý các nội dung sau<sup>22</sup>:

##### **5.1. Lựa chọn phòng thí nghiệm hợp chuẩn có năng lực**

<sup>18</sup> Theo Khoản 3.2.1 Phần 3 – QCVN 16:2014/BXD.

<sup>19</sup> Theo Điều b Khoản 2 Điều 5 - Nghị định số 89/2006/NĐ-CP.

<sup>20</sup> Theo Khoản 1 Điều 42 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

<sup>21</sup> Theo Khoản 3.2.2 Phần 3 – QCVN 16:2014/BXD.

<sup>22</sup> Quyết định số 11/2003/QĐ-BXD ngày 12 tháng 5 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc ban hành tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 297:2003 “Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng - Tiêu chuẩn công nhận”; Quyết định số 11/2008/QĐ-BXD ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chế công nhận và quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Thông tư số 06/2011/TT-BXD ngày 21 tháng 6 năm 2011 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng; kiến trúc, quy hoạch xây dựng thực thi Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

Chủ đầu tư, nhà thầu yêu cầu phòng thí nghiệm cung cấp Quyết định công nhận năng lực phòng thí nghiệm với mã số LAS-XD của Bộ Xây dựng: kiểm tra, đối chiếu thông tin phòng thí nghiệm đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận về năng lực (sự phù hợp của nhu cầu thử nghiệm với các phép thử đã được công nhận). Đơn vị có thể kiểm tra thông tin trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng theo địa chỉ <http://www.xaydung.gov.vn> (gõ tên phòng thí nghiệm vào mục Tìm kiếm).

5.2. Đánh giá sự phù hợp của các kết quả thử nghiệm do phòng thí nghiệm cấp so với các yêu cầu của công trình

#### 5.2.1. Sự đầy đủ thông tin theo yêu cầu của phiếu kết quả thử nghiệm

Theo quy định tại Phụ lục III – Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016); phiếu kết quả thí nghiệm do tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng lập phải bao gồm các thông tin và nội dung cơ bản sau:

- Tên, địa chỉ của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
- Địa chỉ nơi đặt phòng thí nghiệm, mã số LAS-XD (ghi theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng).
- Số hợp đồng kinh tế hoặc văn bản yêu cầu của tổ chức yêu cầu thí nghiệm.
- Tên dự án/công trình/hạng mục công trình được khảo sát, lấy mẫu, thí nghiệm. Đối với các thí nghiệm phục vụ nghiên cứu/tự kiểm tra chất lượng của nhà sản xuất thì ghi rõ mục đích thí nghiệm.
- Loại mẫu thí nghiệm.
- Tiêu chuẩn thí nghiệm.
- Kết quả thí nghiệm.
- Thời gian lập phiếu kết quả thí nghiệm.
- Chữ ký của nhân viên thí nghiệm và cán bộ quản lý.

Trường hợp nhận được phiếu kết quả thử nghiệm chưa đầy đủ các thông tin nêu trên; chủ đầu tư, nhà thầu phải yêu cầu phòng thí nghiệm rà soát, kiểm tra lại để cung cấp kết quả cho đầy đủ theo quy định, đảm bảo tính hợp pháp và chính xác của kết quả thử nghiệm, là căn cứ để nghiệm thu VLXD đưa vào công trình.

Đối với một số loại VLXD đã là hàng hóa sản xuất công nghiệp được bán rộng rãi trên thị trường, một số chủ đầu tư không yêu cầu thử nghiệm lại và chấp thuận phiếu kết quả thử nghiệm do nhà sản xuất cung cấp theo lô sản phẩm, hàng hóa. Phiếu kết quả thử nghiệm này phải đảm bảo của phòng thí nghiệm hợp chuẩn, đầy đủ thông tin để đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa và trong vòng tối đa không quá 12 tháng (theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, việc đánh giá giám sát định kỳ tại nơi sản xuất được thực hiện tùy theo



phương thức đánh giá sự phù hợp và tối đa tần suất đánh giá không quá 12 tháng/lần).

5.2.2. Sự phù hợp về chất lượng VLXD so với thiết kế, quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật

VLXD được chấp thuận, sử dụng phải đảm bảo các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đã đơn vị sản xuất hoặc nhập khẩu công bố và phù hợp so với thiết kế đã được phê duyệt. Do đó, cán bộ phụ trách công tác nghiệm thu vật tư, vật liệu của chủ đầu tư, nhà thầu phải theo dõi, giám sát quá trình lấy mẫu thử nghiệm tại công trường, đảm bảo thao tác, quy trình, số lượng mẫu và tính đại diện cho lô sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng được viện dẫn trong quy chuẩn; đối chiếu, so sánh từng chỉ tiêu chất lượng theo kết quả thử nghiệm với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và thiết kế đã được phê duyệt để chấp thuận hoặc không chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

**B. Trách nhiệm quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD trong quá trình sản xuất, kinh doanh và sử dụng**

VLXD là bộ phận cấu thành, góp phần xây dựng các công trình phục vụ cho các mục đích cư trú, trụ sở làm việc, văn hóa, y tế, giáo dục..., đồng thời kiến tạo mỹ quan đô thị và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Do đó, việc quản lý chất lượng VLXD có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, gắn liền với công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, đảm bảo sự ổn định và bền vững của công trình. Theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD được phân chia theo quá trình tạo nên sản phẩm, hàng hóa: quản lý chất lượng trong quá trình sản xuất; xuất khẩu, nhập khẩu; lưu thông trên thị trường và sử dụng trong công trình xây dựng.

**I. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD trong quá trình sản xuất**

**1. Một số pháp lý cơ bản**

1.1. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11.

1.2. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12.

1.3. Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

1.4. Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa.

1.5. Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

1.6. Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

1.7. Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh

doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở.

1.8. Nghị định số 80/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

1.9. Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý VLXD.

1.10. Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn.

1.11. Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy”.

1.12. Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD, mã số QCVN 16:2014/BXD.

## **2. Nội dung quản lý chất lượng**

### **2.1. Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất**

Người sản xuất phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sản phẩm trong sản xuất như sau<sup>23</sup>:

- Áp dụng hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng quy định tại Điều 23 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

- Lựa chọn chứng nhận hợp chuẩn, công bố hợp chuẩn đối với sản phẩm thuộc nhóm 1.

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến quá trình sản xuất, chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy<sup>24</sup> theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và sử dụng dấu hợp quy đối với sản phẩm thuộc nhóm 2.

- Tự xác định và thể hiện thông tin để cảnh báo về khả năng gây mất an toàn của sản phẩm.

### **2.2. Đối với cơ quan quản lý Nhà nước**

Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Các căn cứ, trình tự thủ tục và nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm VLXD trong sản xuất thực hiện theo quy định<sup>25</sup>. Nội dung kiểm tra:

<sup>23</sup> Theo Khoản 1, Điều 28 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Khoản 1 Điều 4 – Nghị định số 132/2008/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 33 - Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP.

<sup>24</sup> Điều 13 – Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN

<sup>25</sup> Theo Khoản 1 Điều 27, Điều 29 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 5 – Nghị định số 132/2008/NĐ-CP

- Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng liên quan đến điều kiện của quá trình sản xuất và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất.

- Kiểm tra việc thực hiện và kết quả đánh giá sự phù hợp, ghi nhãn, thể hiện dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu đi kèm sản phẩm cần kiểm tra.

- Thử nghiệm mẫu để kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Việc kiểm tra theo nội dung quy định này được thực hiện khi phát hiện có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng sau khi thực hiện các nội dung quy định trên và được tiến hành thông qua việc thử nghiệm do tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định thực hiện.

### **3. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất VLXD**

Được quy định cụ thể, chi tiết tại Điều 31 – Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP.

## **II. Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD trong quá trình kinh doanh**

### **1. Một số pháp lý cơ bản**

1.1. Các cơ sở pháp lý tại Khoản 1 Mục I Phần B – Công văn này.

1.2. Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

### **2. Nội dung quản lý chất lượng**

2.1. Đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh

2.1.1. Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD xuất khẩu

Người xuất khẩu hàng hóa phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng hàng hóa như sau <sup>26</sup>:

- Phải bảo đảm hàng hóa xuất khẩu phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ có liên quan.

- Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình sản xuất hoặc tự xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất.

2.1.2. Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD nhập khẩu

Người nhập khẩu phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng hàng hóa trước khi đưa hàng hóa ra lưu thông trên thị trường như sau <sup>27</sup>:

- Hàng hóa nhập khẩu phải được công bố tiêu chuẩn áp dụng và ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

<sup>26</sup> Theo Điều 32 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 9 – Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

<sup>27</sup> Theo Điều 34 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 7 – Nghị định số 132/2008/NĐ-CP; Khoản 2 Điều 33 - Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP.

- Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu theo nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 27, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 35 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm cuối cùng bởi tổ chức chứng nhận được Bộ Xây dựng chỉ định. Trường hợp hàng hóa không đáp ứng nội dung nêu trên, khi nhập khẩu phải được tổ chức giám định được chỉ định hoặc được thừa nhận theo quy định tại Điều 26 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa giám định tại cửa khẩu nhập.

- Tự xác định và thể hiện thông tin để cảnh báo về nguy cơ gây mất an toàn của hàng hóa.

### 2.1.3. Quản lý chất lượng hàng hóa VLXD lưu thông trên thị trường

Hàng hóa VLXD lưu thông trên thị trường phải được người bán hàng thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sau đây<sup>28</sup>:

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình lưu thông hàng hóa hoặc tự áp dụng các biện pháp kiểm soát chất lượng nhằm duy trì chất lượng của hàng hóa do mình bán.

- Hàng hóa đáp ứng yêu cầu quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo Khoản 2.1.1 và 2.1.2 Mục II Phần B – Công văn này.

- Chịu sự kiểm tra chất lượng hàng hóa theo quy định tại Khoản 2 Điều 27; trình tự, thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 39; xử lý vi phạm pháp luật quy định tại Điều 40 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

## 2.2. Đối với cơ quan quản lý Nhà nước

Việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong quá trình kinh doanh do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Các căn cứ, trình tự thủ tục và nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm VLXD trong sản xuất thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 27, Điều 33, Điều 35, Điều 39 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 8, Điều 10, Điều 12 – Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN.

### 2.2.1. Các nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu

- Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, nhãn hàng hóa, dấu hợp quy, dấu hợp chuẩn nếu có và các tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa cần kiểm tra.

- Thử nghiệm mẫu theo tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khi cần thiết.

### 2.2.2. Các nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa xuất khẩu

- Hàng hóa đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 32 - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được phép xuất khẩu mà không bị kiểm tra của cơ quan kiểm tra.

<sup>28</sup> Theo Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Điều 11 – Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không bảo đảm chất lượng gây ảnh hưởng đến lợi ích và uy tín quốc gia thì cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất theo Khoản 2.2 Mục I Phần B – Công văn này.

2.2.3. Căn cứ vào diễn biến chất lượng hàng hóa trên thị trường, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường theo các nội dung

- Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, ghi nhãn hàng hóa, việc thể hiện dấu hợp quy, dấu hợp chuẩn nếu có và các tài liệu đi kèm hàng hóa cần kiểm tra; thông tin, cảnh báo về khả năng gây mất an toàn của hàng hóa.

- Sau khi kiểm tra các yêu cầu quy định nêu trên hoặc xét thấy có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng thì tiến hành thử nghiệm mẫu để kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định. Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải độc lập, khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá của mình.

- Phương thức kiểm tra, lấy mẫu thử nghiệm, nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra chi tiết thực hiện theo Thông tư số 26/2012/TT-BKHHCN.

### **3. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh VLXD**

Được quy định cụ thể, chi tiết tại Điều 35 – Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP.

## **III. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD trong quá trình sử dụng; sử dụng VLXKN trong công trình xây dựng**

### **1. Một số pháp lý cơ bản**

1.1. Các cơ sở pháp lý tại Khoản 1 Mục II Phần B – Công văn này.

1.2. Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

1.3. Thông tư số 05/2015/TT-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất lượng xây dựng và bảo trì nhà ở riêng lẻ.

1.4. Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung (VLXKN) đến năm 2020.

1.5. Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng VLXKN và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung.

1.6. Thông tư số 09/2012/TT-BXD ngày 28 tháng 11 năm 2012 của Bộ Xây dựng về ban hành quy định sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng.

1.7. Chỉ thị số 04/2013/CT-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tăng cường sử dụng VLXKN trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

1.8. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan.

## **2. Nội dung quản lý chất lượng**

2.1. Đối với tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng, chủ đầu tư xây dựng công trình

2.1.1. Người sử dụng, người sở hữu hàng hóa có trách nhiệm tuân thủ các điều kiện quy định nhằm bảo đảm chất lượng hàng hóa trong quá trình sử dụng<sup>29</sup>.

- Hàng hóa VLXD phải được sử dụng, vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, bảo trì, bảo dưỡng theo hướng dẫn của người sản xuất.

- Hàng hóa VLXD phải được kiểm định theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa phải kiểm định trong quá trình sử dụng sau khi được cấp giấy chứng nhận kiểm định mới được phép đưa vào sử dụng.

- Sản phẩm, hàng hóa VLXD khi sử dụng vào công trình xây dựng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ thiết kế.

2.1.2. Quản lý theo các giai đoạn đầu tư xây dựng công trình

a) Đối với công tác thiết kế<sup>30</sup>

- Thiết kế xây dựng tuân thủ tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng VLXD; ưu tiên sử dụng vật liệu tại chỗ, vật liệu thân thiện với môi trường.

- Đối với các vật liệu mới chủ yếu của công trình lần đầu áp dụng tại Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan. Nhà thầu đề xuất áp dụng các vật liệu mới có trách nhiệm cung cấp các căn cứ, tài liệu chứng minh về điều kiện đảm bảo an toàn, hiệu quả và khả thi khi áp dụng để cơ quan có thẩm quyền thẩm định trong quá trình thẩm định thiết kế xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Tài liệu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật phải thể hiện đầy đủ các thông số kỹ thuật, VLXD phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình bảo đảm đủ điều kiện triển khai các bước thiết kế tiếp theo và thi công xây dựng, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.

- Nội dung thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng bao gồm nội dung tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng VLXD cho công trình.

<sup>29</sup> Theo Điều 42 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Khoản 3 Điều 4 - Luật Xây dựng; Điều 14 – Nghị định số 132/2008/NĐ-CP; Khoản 3 Điều 33 – Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP.

<sup>30</sup> Khoản 3 và 4 Điều 79, Khoản 3 Điều 83 - Luật Xây dựng; Khoản 2 Điều 3, Khoản 3 Điều 6 - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

b) Đối với công tác thi công xây dựng

- Chất lượng thi công xây dựng công trình phải được kiểm soát từ công đoạn mua sắm, sản xuất, chế tạo các sản phẩm VLXD được sử dụng vào công trình cho tới công đoạn thi công xây dựng, nghiệm thu đưa hạng mục công trình, công trình hoàn thành vào sử dụng<sup>31</sup>.

- Sử dụng VLXD đáp ứng yêu cầu theo quy định<sup>32</sup>:

+ An toàn, hiệu quả, tiết kiệm, thân thiện với môi trường.

+ Vật liệu, cấu kiện sử dụng vào công trình xây dựng phải theo đúng chủng loại quy cách, số lượng theo yêu cầu của thiết kế xây dựng; chỉ dẫn kỹ thuật (nếu có) đã được phê duyệt; bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

+ Ưu tiên sử dụng vật liệu tại chỗ, vật liệu trong nước. Đối với dự án sử dụng vốn nhà nước, việc sử dụng vật liệu nhập khẩu phải được quy định trong nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phù hợp với thiết kế xây dựng và chỉ dẫn kỹ thuật (nếu có) do người quyết định đầu tư quyết định.

- Thực hiện thí nghiệm đối chứng khi VLXD có dấu hiệu không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật hoặc thiết kế.

- Trách nhiệm chủ yếu của các đối tượng trong quản lý chất lượng VLXD sử dụng cho công trình xây dựng<sup>33</sup>:

+ Trách nhiệm của nhà thầu cung ứng sản phẩm VLXD đã là hàng hóa trên thị trường:

- Tổ chức thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng và cung cấp cho bên giao thầu (bên mua sản phẩm xây dựng) các chứng chỉ, chứng nhận, các thông tin, tài liệu có liên quan tới sản phẩm xây dựng theo quy định của hợp đồng xây dựng, quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Kiểm tra chất lượng, số lượng, chủng loại của sản phẩm phù hợp với yêu cầu của hợp đồng xây dựng trước khi bàn giao cho bên giao thầu.

- Thông báo cho bên giao thầu các yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản sản phẩm xây dựng.

- Thực hiện sửa chữa, đổi sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng theo cam kết bảo hành sản phẩm xây dựng và quy định của hợp đồng xây dựng.

- Chịu trách nhiệm về chất lượng VLXD, cấu kiện do mình cung ứng, chế tạo, sản xuất.

<sup>31</sup> Khoản 1 Điều 23 - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

<sup>32</sup> Điều 110, Khoản 1 và 4 Điều 111 - Luật Xây dựng; Điểm b Khoản 1 Điều 29 - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

<sup>33</sup> Điểm i Khoản 2 Điều 112, Điểm b Khoản 2 Điều 120 - Luật Xây dựng; Điều 24; Điểm b Khoản 3, 5, 6 Điều 25; Điểm e Khoản 1 và Điểm a, c Khoản 5 Điều 26 - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

+ Trách nhiệm của nhà thầu chế tạo, sản xuất VLXD, cấu kiện sử dụng cho công trình xây dựng theo yêu cầu riêng của thiết kế:

- Trình bên giao thầu (bên mua) quy trình sản xuất, kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất, chế tạo và quy trình thí nghiệm, thử nghiệm theo yêu cầu của thiết kế.

- Tổ chức chế tạo, sản xuất và thí nghiệm, thử nghiệm theo quy trình đã được bên giao thầu chấp thuận; tự kiểm soát chất lượng và phối hợp với bên giao thầu trong việc kiểm soát chất lượng trong quá trình chế tạo, sản xuất, vận chuyển và lưu giữ tại công trình.

- Tổ chức kiểm tra và nghiệm thu trước khi bàn giao cho bên giao thầu.

- Vận chuyển, bàn giao cho bên giao thầu theo quy định của hợp đồng.

- Cung cấp cho bên giao thầu các chứng nhận, chứng chỉ, thông tin, tài liệu liên quan theo quy định của hợp đồng xây dựng, quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và của pháp luật khác có liên quan.

- Chịu trách nhiệm về chất lượng VLXD, cấu kiện do mình cung ứng, chế tạo, sản xuất.

+ Bên giao thầu có trách nhiệm như sau:

- Quy định số lượng, chủng loại, các yêu cầu kỹ thuật của VLXD, cấu kiện trong hợp đồng với nhà thầu cung ứng; nhà thầu sản xuất, chế tạo phù hợp với yêu cầu của thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật áp dụng cho công trình.

- Kiểm tra số lượng, chủng loại, các yêu cầu kỹ thuật của VLXD, cấu kiện theo quy định trong hợp đồng; yêu cầu các nhà thầu cung ứng, sản xuất; chế tạo thực hiện trách nhiệm quy định trước khi nghiệm thu, cho phép đưa VLXD, cấu kiện vào sử dụng cho công trình.

- Thực hiện kiểm soát chất lượng trong quá trình chế tạo, sản xuất theo quy trình đã thống nhất với nhà thầu.

+ Chủ đầu tư:

Chịu trách nhiệm về chất lượng, nguồn gốc của vật tư, nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm xây dựng do mình cung cấp sử dụng vào công trình.

+ Nhà thầu thi công xây dựng công trình:

- Trình chủ đầu tư chấp thuận biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng VLXD, cấu kiện được sử dụng cho công trình.

- Thực hiện trách nhiệm quản lý chất lượng trong việc mua sắm, chế tạo, sản xuất VLXD, cấu kiện được sử dụng cho công trình theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP và quy định của hợp đồng xây dựng.

- Thực hiện các công tác thí nghiệm kiểm tra VLXD, cấu kiện trước và trong khi thi công xây dựng theo quy định của hợp đồng xây dựng.



+ Giám sát thi công xây dựng công trình:

- Giám sát thi công công trình đúng thiết kế xây dựng được phê duyệt, tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định về quản lý, sử dụng VLXD, chỉ dẫn kỹ thuật và hợp đồng xây dựng. Kiểm tra và chấp thuận VLXD, cấu kiện lắp đặt vào công trình.

- Đối với các công trình đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách:

Tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình phải độc lập với các nhà thầu thi công xây dựng và các nhà thầu chế tạo, sản xuất, cung ứng VLXD, cấu kiện sử dụng cho công trình.

Nhà thầu chế tạo, sản xuất, cung ứng VLXD, cấu kiện sử dụng cho công trình không được tham gia kiểm định chất lượng sản phẩm có liên quan đến vật tư do mình cung cấp.

### c) Nghiệm thu công trình xây dựng<sup>34</sup>

- Hạng mục công trình, công trình xây dựng hoàn thành chỉ được phép đưa vào khai thác, sử dụng sau khi được nghiệm thu bảo đảm yêu cầu của thiết kế xây dựng, tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật cho công trình, quy định về quản lý sử dụng VLXD và được nghiệm thu theo quy định của Luật Xây dựng.

- Người giám sát thi công xây dựng công trình phải căn cứ hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, chỉ dẫn kỹ thuật được phê duyệt, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng, các kết quả kiểm tra, thí nghiệm chất lượng vật liệu được thực hiện trong quá trình thi công xây dựng có liên quan đến đối tượng nghiệm thu để kiểm tra các công việc xây dựng được yêu cầu nghiệm thu.

### 2.2. Đối với cơ quan quản lý Nhà nước

Căn cứ vào diễn biến chất lượng hàng hóa phải được quản lý trong quá trình sử dụng, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành kiểm tra chất lượng hàng hóa theo quy định tại Điều 16 – Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Thông tư số 26/2012/TT-BKHHCN. Nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng liên quan đến điều kiện của quá trình sử dụng và các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng trong quá trình sử dụng.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm tra có thể sử dụng chuyên gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc đánh giá theo các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Chuyên gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải độc lập, khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá của mình.

- Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về kiểm định, kết quả kiểm định và các tài liệu hướng dẫn sử dụng đi kèm hàng hóa cần được kiểm tra đó.

<sup>34</sup> Khoản 2 Điều 123 – Luật Xây dựng; Khoản 2 Điều 27 – Nghị định 46/2015/NĐ-CP.

- Trường hợp xét thấy các yêu cầu quy định tại các nội dung nêu trên không được thực hiện đầy đủ, có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng, cơ quan kiểm tra xem xét việc thử nghiệm đối với hàng hóa đó bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định.

Tổ chức đánh giá sự phù hợp phải độc lập, khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đánh giá của mình.

*(Sở Xây dựng hướng dẫn mẫu công tác quản lý chất lượng đối với 01 loại sản phẩm, hàng hóa: cốt liệu nhỏ cho bê tông và vữa – mặt hàng có nguy cơ gây mất an toàn theo Phụ lục II đính kèm để các đơn vị tham khảo thực hiện).*

### **3. Sử dụng VLXKN trong công trình xây dựng**

#### **3.1. VLXKN bao gồm<sup>35</sup>**

- Gạch xi măng - cốt liệu.
- Vật liệu nhẹ (gạch từ bê tông khí chung áp, gạch từ bê tông khí không chung áp, gạch từ bê tông bọt, tấm Panel từ bê tông khí chung áp).
- Tấm tường thạch cao, tấm 3D.
- Gạch khác (đá chẻ, gạch đá ong, vật liệu xây không nung từ đất đồi và phế thải xây dựng, phế thải công nghiệp, gạch silicat...).

#### **3.2. Sử dụng VLXKN<sup>36</sup>**

##### **3.2.1. Các công trình xây dựng bắt buộc sử dụng VLXKN**

- Các công trình xây dựng được đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước theo quy định hiện hành bắt buộc phải sử dụng 100% VLXKN.

- Sau năm 2015, các công trình xây dựng từ 9 tầng trở lên không phân biệt nguồn vốn phải sử dụng tối thiểu 50% VLXKN loại nhẹ (khối lượng thể tích không lớn hơn 1000kg/m<sup>3</sup>) trong tổng số vật liệu xây (tính theo thể tích khối xây).

##### **3.2.2. Khuyến khích sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng**

- Khuyến khích sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng không phân biệt nguồn vốn, không phân biệt số tầng.

- Khuyến khích các công trình xây dựng sử dụng VLXKN khác có độ rỗng lớn hơn 30% và VLXKN loại nhẹ.

3.2.3. Các công trình đã được cấp phép xây dựng hoặc được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật trước ngày 15 tháng 01 năm 2013 thì thực hiện như giấy phép đã được cấp hoặc quyết định đã được phê duyệt; khuyến khích chủ đầu tư thay đổi thiết kế để sử dụng VLXKN. Trường hợp vượt quá thời gian thực hiện dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật được duyệt, hoặc sau 12 tháng kể từ ngày được cấp phép xây dựng mà chưa thi công xây

<sup>35</sup> Khoản 1 Điều 1 – Thông tư số 09/2012/TT-BXD.

<sup>36</sup> Điểm c Khoản 3 Điều 1 – Quyết định số 567/2010/QĐ-TTg; Điều 2, 3, Khoản 7 Điều 4 – Thông tư số 09/2012/TT-BXD; Khoản 1.3 – Chỉ thị số 04/2013/CT-UBND.

dựng công trình, chủ đầu tư phải tổ chức thực hiện việc sử dụng VLXKN trong công trình theo tỷ lệ quy định.

3.2.4. Đối với một số công trình có yêu cầu đặc thù không sử dụng VLXKN thì phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận (Bộ Xây dựng đối với các công trình cấp đặc biệt và cấp I; Bộ Quốc phòng và Bộ Công an đối với các công trình an ninh, quốc phòng có yêu cầu đặc biệt về việc sử dụng vật liệu xây; các Bộ chuyên ngành đối với các công trình đặc thù của ngành; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các công trình còn lại, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố phân công cho Sở Xây dựng).

Mọi thông tin vướng mắc, các đơn vị có thể gửi câu hỏi tại trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng theo địa chỉ <http://www.constructiondpt.hochiminhcity.gov.vn> (*Mục Hỏi đáp*) hoặc liên hệ Phòng Vật liệu xây dựng - Sở Xây dựng, số 60 Trương Định, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh; điện thoại số 39.326.214, số nội bộ 748 hoặc 749 để được hướng dẫn.

Sở Xây dựng phổ biến, hướng dẫn một số nội dung cơ bản về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD trong quá trình sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong công trình xây dựng nêu trên. Đề nghị các Sở ngành, Ủy ban nhân dân Quận – Huyện, các ban quản lý, các hội và hiệp hội triển khai, phổ biến các quy định nêu trên cho các đơn vị trực thuộc, doanh nghiệp xây dựng và VLXD thuộc địa bàn và phạm vi quản lý, các tổ chức, cá nhân có liên quan để nghiên cứu và tổ chức thực hiện cho phù hợp quy định hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND TP (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- VPS (để đăng tải trang TTĐT);
- Thanh tra Sở (triển khai đến các đội địa bàn để phối hợp thực hiện quản lý nhà nước);
- Lưu: VT, VLXD/D.PHT.

*Đính kèm: 02 Phụ lục*

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Danh**

## PHỤ LỤC I

### Danh sách các tổ chức được Bộ Xây dựng chỉ định thực hiện thử nghiệm, chứng nhận phù hợp theo QCVN 16:2014/BXD

(Đính kèm Công văn số **14515** /SXĐ-VLXD ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Quyết định chỉ định của Bộ Xây dựng
1	Viện Vật liệu xây dựng (VIBM)	- Số 235 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. - Lô I-3b-5 đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.	Quyết định số 1306/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2014
2	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (Quatest 3)	Số 49 đường Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Quyết định số 1307/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2014
3	Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO	- Số 4 đường Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. - Số 34 Phố Quang, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	Quyết định số 1308/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2014
4	Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng công trình hàng không ACC - Xí nghiệp Tư vấn và kiểm định chất lượng ACC	- Số 178 đường Trường Chinh, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. - Số 3 phố Thượng Thụy, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội. - Số 31 đường số 3, Phường Cát lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.	Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2014
5	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 (Quatest 2)	Số 97 đường Lý Thái Tổ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.	Quyết định số 1310/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2014; số 1442/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2014
6	Trung tâm Chứng nhận phù hợp (Quacert)	- Số 8 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. - Số 40 Nguyễn Hiến Lê, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	Quyết định số 1311/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2014
7	Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng (IBST)	Số 81 Trần Cung, Phường Nghĩa Tân – Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.	Quyết định số 1355/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2014
8	Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	- Số 54 Trần Nhân Tông, Thành phố Hà Nội. - Số 115 Trần Quốc Thảo, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.	Quyết định số 1356/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2014; số 258/QĐ-BXD ngày 06 tháng 3 năm 2015

STT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Quyết định chỉ định của Bộ Xây dựng
9	Trung tâm Tư vấn và Kiểm định chất lượng công trình xây dựng tỉnh Lai Châu	Phường Tân Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu.	Quyết định số 1470/QĐ-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2014
10	Trung tâm Kiểm định xây dựng – Sở Xây dựng tỉnh Lào Cai	Km3, Đại lộ Trần Hưng Đạo, Phường Nam Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai.	Quyết định số 1471/QĐ-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2014
11	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ (thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh)	Km5 đường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.	Quyết định số 303/QĐ-BXD ngày 17 tháng 3 năm 2015
12	Trung tâm Phân tích và Chứng nhận chất lượng Lâm Đồng	- Số 230 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng. - Số 24 Trần Phú, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	Quyết định số 801/QĐ-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2015
13	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (Quatest 1)	Số 8 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.	Quyết định số 894/QĐ-BXD ngày 30 tháng 7 năm 2015
14	Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Hà Tĩnh (thuộc Sở Xây dựng Hà Tĩnh)	Số 10, ngõ 178 đường Trần Phú, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.	Quyết định số 77/QĐ-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2016
15	Trung tâm Ứng dụng Tiêu chuẩn chất lượng	Phòng 508, Tòa nhà V.E.T, Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.	Quyết định số 873/QĐ-BXD ngày 01 tháng 9 năm 2016
16	Viện năng suất chất lượng DEMING	Số 37 Đường Xuân Hòa 2, Phường Thanh Khê Đông, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	Quyết định số 1394/QĐ-BXD ngày 07 tháng 12 năm 2015
17	Công ty Cổ phần Chứng nhận Quốc tế	Số 10, Tô 7, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Quyết định số 1208/QĐ-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2015; số 808/QĐ-BXD ngày 18 tháng 8 năm 2016
18	Công ty Cổ phần Giám định khử trùng Vietnamcontrol	Số 2/3A Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Quyết định số 425/QĐ-BXD ngày 16 tháng 5 năm 2016

Lưu ý:

- Danh sách này hiện được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng <http://www.moc.gov.vn/> và Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh <http://www.constructiondpt.hochiminhcity.gov.vn/>, sẽ được cập nhật khi có thay đổi.

- Phạm vi chỉ định thực hiện thử nghiệm, chứng nhận đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD được nêu cụ thể tại Phụ lục kèm theo các Quyết định chỉ định nêu trên./.

**SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

## PHỤ LỤC II

### Quản lý chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa cốt liệu nhỏ cho bê tông và vữa

(Đính kèm Công văn số **14515** /SXD-VLXD ngày **19** tháng 9 năm 2016  
của Sở Xây dựng)

#### I. Nội dung tổng quan

##### 1. Một số pháp lý cơ bản

1.1. Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa VLXD, mã số QCVN 16:2014/BXD.

1.2. Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7570:2006 – Cốt liệu cho bê tông và vữa (Yêu cầu kỹ thuật).

1.3. Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9205:2012 – Cát nghiền cho bê tông và vữa.

##### 2. Thông tin chung

2.1. Cốt liệu là các vật liệu rời nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo có thành phần hạt xác định, khi nhào trộn với xi măng và nước, tạo thành bê tông hoặc vữa. Theo kích thước hạt, cốt liệu được phân ra cốt liệu nhỏ và cốt liệu lớn.

- Cốt liệu nhỏ là hỗn hợp các hạt cốt liệu có kích thước từ 0,14 mm đến 5 mm. Cốt liệu nhỏ có thể là cát tự nhiên<sup>37</sup>, cát nghiền<sup>38</sup> và hỗn hợp từ cát tự nhiên và cát nghiền.

- Cốt liệu lớn là hỗn hợp các hạt cốt liệu có kích thước từ 5 mm đến 70 mm. Cốt liệu lớn có thể là đá dăm<sup>39</sup>, sỏi<sup>40</sup>, sỏi dăm<sup>41</sup> (đập hoặc nghiền từ sỏi) và hỗn hợp từ đá dăm và sỏi hay sỏi dăm.

2.2. Cốt liệu nêu trên đa phần là các khoáng sản khai thác từ các mỏ khoáng sản tự nhiên, sử dụng trực tiếp qua sơ chế; là hàng hóa không có bao bì, không bắt buộc ghi nhãn theo Điều 5 – Nghị định số 89/2006/NĐ-CP. Theo Quy hoạch phát triển VLXD Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020<sup>42</sup>, Quy hoạch khai thác và sử dụng khoáng sản rắn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020<sup>43</sup>; trên địa bàn Thành phố không có nguồn tài nguyên khoáng sản được phép khai thác làm VLXD. Vì thế, hàng hóa cốt liệu nhỏ dùng cho bê tông hoặc vữa sử dụng trên địa bàn Thành phố đều được chuyển từ các địa phương khác (trong nước và ngoài nước). Do đó để kiểm soát chất lượng, các đơn vị bao gồm: nhà cung cấp vật liệu, nhà thầu hoạt động xây dựng, chủ đầu tư phải yêu cầu đơn vị khai thác, sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh cung cấp các tài liệu chất lượng vật liệu theo quy định<sup>44</sup> để kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng đối chiếu với yêu cầu của thiết kế, quy định.

##### 3. Trách nhiệm của đơn vị khai thác, sản xuất, nhập khẩu

3.1. Thực hiện đầy đủ các nội dung tại Mục I, II – Phần B của Công văn này; trong đó, việc công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa VLXD phải phù hợp theo yêu cầu kỹ thuật tại Bảng 2.8 - QCVN 16:2014/BXD:

<sup>37</sup> Cát tự nhiên là hỗn hợp các hạt cốt liệu nhỏ được hình thành do quá trình phong hóa của các đá tự nhiên.

<sup>38</sup> Cát nghiền là hỗn hợp các hạt cốt liệu kích thước nhỏ hơn 5 mm thu được do đập và hoặc nghiền từ đá.

<sup>39</sup> Đá dăm là cốt liệu lớn được sản xuất bằng cách đập và/hoặc nghiền đá.

<sup>40</sup> Sỏi là cốt liệu lớn được hình thành do quá trình phong hoá của đá tự nhiên.

<sup>41</sup> Sỏi dăm là cốt liệu lớn được sản xuất bằng cách đập và/hoặc nghiền cuội, sỏi kích thước lớn.

<sup>42</sup> Theo Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

<sup>43</sup> Theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

<sup>44</sup> Theo Điều 24 - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP.

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu
1	Cốt liệu nhỏ (cát) cho bê tông và vữa	1. Thành phần hạt (1)	Theo Bảng 1 của TCVN 7570: 2006	TCVN 7572-2: 2006	Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5kg, trộn đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu thử
		2. Hàm lượng các tạp chất (2): - Sét cục và các tạp chất dạng cục - Hàm lượng bụi, bùn, sét	Theo Bảng 2 của TCVN 7570: 2006	TCVN 7572-8: 2006	
		3. Tạp chất hữu cơ (3)	Không thăm hơn màu chuẩn	TCVN 7572-9: 2006	
		4. Hàm lượng ion clo (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup> (4)	Theo Bảng 3 của TCVN 7570: 2006	TCVN 7572-15: 2006	
		5. Khả năng phản ứng kiềm – silic (5)	Trong vùng cốt liệu vô hại	TCVN 7572-14: 2006	
2	Cát nghiền cho bê tông và vữa	1. Thành phần hạt <sup>(b)</sup> (6)	Theo Bảng 1 của TCVN 9205: 2012	TCVN 7572-2: 2006	Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5kg, trộn đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu thử
		2. Hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 $\mu\text{m}$ <sup>(b)</sup> (7)	Theo mục 3.5 của TCVN 9205: 2012	TCVN 9205: 2012	
		3. Hàm lượng hạt sét, %, không lớn hơn	2	TCVN 344: 1986	
		4. Hàm lượng ion clo (Cl <sup>-</sup> ), không vượt quá <sup>(a)</sup> (8)	Theo Bảng 2 của TCVN 9205: 2012	TCVN 7572-15: 2006	
		5. Khả năng phản ứng kiềm – silic (5)	Trong vùng cốt liệu vô hại	TCVN 7572-14: 2006	

<sup>(a)</sup> Có thể sử dụng cốt liệu có hàm lượng ion Cl vượt quá các quy định này nếu tổng hàm lượng ion Cl trong 1 m<sup>3</sup> bê tông từ tất cả các nguồn vật liệu chế tạo, không vượt quá 0,6 kg đối với bê tông cốt thép thường và không vượt quá 0,3 kg đối với bê tông cốt thép dự ứng lực.

<sup>(b)</sup> Có thể sử dụng cát nghiền có hàm lượng hạt lọt qua sàng có kích thước lỗ sàng 140  $\mu\text{m}$  và 75  $\mu\text{m}$  khác với các quy định này nếu kết quả thí nghiệm cho thấy không ảnh hưởng đến chất lượng bê tông và vữa.

(1) Thành phần hạt:

Kích thước lỗ sàng	Lượng sót tích lũy trên sàng, % khối lượng	
	Cát thô	Cát mịn
2,5 mm	Từ 0 đến 20	0
1,25 mm	Từ 15 đến 45	Từ 0 đến 15
630 $\mu\text{m}$	Từ 35 đến 70	Từ 0 đến 35
315 $\mu\text{m}$	Từ 65 đến 90	Từ 5 đến 65
140 $\mu\text{m}$	Từ 90 đến 100	Từ 65 đến 90
Lượng qua sàng 140 $\mu\text{m}$ , không lớn hơn	10	35

(2) Hàm lượng các tạp chất:

Tạp chất	Hàm lượng tạp chất, % khối lượng, không lớn hơn		
	Bê tông cấp cao hơn B30	Bê tông cấp thấp hơn và bằng B30	Vữa
Sét cục và các tạp chất dạng cục	Không được có	0,25	0,50
Hàm lượng bùn, bụi, sét	1,50	3,00	10,00

(3) Tạp chất hữu cơ trong cát khi xác định theo phương pháp so màu, không được thâm hơn màu chuẩn.

(4) Hàm lượng ion Cl<sup>-</sup>:

Loại bê tông và vữa	Hàm lượng ion Cl <sup>-</sup> , % khối lượng, không lớn hơn
Bê tông dùng trong các kết cấu bê tông cốt thép ứng suất trước	0,01
Bê tông dùng trong các kết cấu bê tông và bê tông cốt thép và vữa thông thường	0,05

(5) Khả năng phản ứng kiềm – silic:

Cát được sử dụng khi khả năng phản ứng kiềm – silic của cát kiểm tra theo phương pháp hoá học (TCVN 7572-14 : 2006) phải nằm trong vùng cốt liệu vô hại.

(6) Thành phần hạt:

Kích thước lỗ sàng	Lượng sót tích lũy trên sàng, % theo khối lượng	
	Cát thô	Cát mịn
2,5 mm	Từ 0 đến 25	0
1,25 mm	Từ 15 đến 50	Từ 0 đến 15
630 µm	Từ 35 đến 70	Từ 5 đến 35
315 µm	Từ 65 đến 90	Từ 10 đến 65
140 µm	Từ 80 đến 95	Từ 65 đến 85

Chú thích:

- Lượng sót riêng trên mỗi sàng không được lớn hơn 45 %.
- Đối với các kết cấu bê tông chịu mài mòn và chịu va đập, hàm lượng hạt lọt qua sàng có kích thước lỗ sàng 140 µm không được lớn hơn 15 %.

(7) Hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 µm; phần trăm theo khối lượng không lớn hơn:

- Đối với cát thô: 16 %.
- Đối với cát mịn: 25 %.

Đối với các kết cấu bê tông chịu mài mòn và chịu va đập, hàm lượng hạt qua sàng có kích thước lỗ sàng 75 µm không được lớn hơn 9%.

(8) Hàm lượng ion clo (Cl<sup>-</sup>):

Loại bê tông và vữa	Hàm lượng ion Cl <sup>-</sup> tan trong axit, % theo khối lượng, không lớn hơn
Bê tông dùng trong các kết cấu bê tông cốt thép ứng lực trước	0,01
Bê tông dùng trong các kết cấu bê tông, bê tông cốt thép và vữa thông thường	0,05



Chú thích: Có thể sử dụng cốt liệu có hàm lượng ion Cl<sup>-</sup> vượt quá các quy định này nếu tổng hàm lượng ion Cl<sup>-</sup> trong 1 m<sup>3</sup> bê tông từ tất cả các nguồn vật liệu chế tạo, không vượt quá 0,6 kg đối với bê tông cốt thép thường và không vượt quá 0,3 kg đối với bê tông cốt thép dự ứng lực.

3.2. Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng phải đảm bảo công bố đầy đủ các chỉ tiêu kỹ thuật đã công bố hợp quy. Ngoài ra, tùy theo khả năng của từng đơn vị, có thể công bố thêm các chỉ tiêu kỹ thuật khác sản phẩm của mình sản xuất hoặc nhập khẩu để tăng tính cạnh tranh và tạo điều kiện cho người tiêu dùng có nhiều cơ sở lựa chọn hơn; đơn vị sản xuất hoặc nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về chất lượng đối với những nội dung đã công bố. Các đơn vị sản xuất, khai thác, nhập khẩu có thể tham khảo Tiêu chuẩn Việt Nam để làm cơ sở công bố thêm các chỉ tiêu kỹ thuật cho sản phẩm, hàng hóa:

- Đối với cốt liệu cát tự nhiên sử dụng cho bê tông và vữa theo TCVN 7570:2006.
- Đối với cốt liệu cát nghiền sử dụng cho bê tông và vữa theo TCVN 9205:2012.

### 3.3. Cung cấp tài liệu chất lượng cho công trình

Các đơn vị sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm cung cấp và hướng dẫn cho người bán hàng, người tiêu dùng về các tài liệu chất lượng sản phẩm, hàng hóa do mình sản xuất, nhập khẩu<sup>45</sup> để cung cấp và hướng dẫn người tiêu dùng kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa với nhu cầu sử dụng, bao gồm các tài liệu như sau:

- Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng sản phẩm, hàng hóa theo Khoản I Mục II – Phần A của Công văn này.

- Giấy chứng nhận sự phù hợp (chứng nhận hợp quy) của tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận theo quy định tại QCVN 16:2014/BXD theo Khoản 2.1 Mục II – Phần A của Công văn này.

- Bản công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa phù hợp theo QCVN 16:2014/BXD của nhà sản xuất, nhập khẩu theo Khoản 2.2 Mục II – Phần A của Công văn này.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của Sở Xây dựng nơi tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Khoản 2.2 Mục II – Phần A của Công văn này.

- Việc sử dụng dấu hợp quy trên sản phẩm, hàng hóa, bao gói của sản phẩm, hàng hóa theo Khoản 2.3 Mục II – Phần A của Công văn này.

### 4. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các nhà thầu tham gia xây dựng công trình

Phải yêu cầu đơn vị cung cấp sản phẩm, hàng hóa cung cấp các tài liệu chất lượng để kiểm tra sự phù hợp với nhu cầu sử dụng của công trình trước khi lựa chọn, sử dụng và thực hiện lưu trữ các tài liệu trên theo quy định; thực hiện đầy đủ các nội dung tại Mục III – Phần B của Công văn này./.

## SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

<sup>45</sup> Theo Điều 10, 12 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.